TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 380/2022/DS-ST
Ngày 09/12/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Mai Anh Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11012/2022/QĐPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1939; địa chỉ: Tổ dân phố 01, thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố 01, thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Th1 - Văn phòng luật sư Thành Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: số 325, tổ 1, phường Mỹ Đ1, thành phố Bắc Gi, tỉnh Bắc Gi; có mặt.

**** Bị đơn*:** Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1968 và vợ là bà Phùng Thị D1, sinh năm 1967; cùng trú tại: Tổ dân phố 01, thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Q - Công ty TNHH FANCI thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Gi; địa chỉ: số 344, tổ

1, đường Nguyễn Thị Minh Kh, phường Hoàng Văn Th2, thành phố Bắc Gi, tỉnh Bắc Gi; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; địa chỉ: thị trấn N, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Nguyễn Văn Th3 - Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; địa chỉ: thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; vắng mặt.

3. Hạt kiểm lâm huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; địa chỉ: thị trấn N, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Minh H - Hạt trưởng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Phùng Văn N1; nơi ĐKHKTT: thôn Quý M, xã Ia L1, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk; tạm trú: thôn 1, xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk; ; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: Tổ dân phố 01, thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân L trình bày:*

Đầu năm 1988, ông Nguyễn Xuân L được Hạt kiểm lâm huyện Yên D giao 10 ha đất phát triển kinh tế rừng gồm 04 quả núi: núi Đằng Tây (còn gọi là núi Bộ Đội), núi Khe Tán Giữa, núi Đền Ngoài và núi Hòn Đá To; các diện tích đất này thuộc Hợp tác xã Nham Sơn, xã Nham Sơn, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi quản lý. Ông L sử dụng khu đất này được khoảng 01 năm trồng cây bạch đàn phủ kín cả diện tích 10ha. Đến tháng 8/1989, ông L đã được Hạt kiểm lâm huyện Yên D cấp sổ Lâm bạ (gọi là sổ xanh).

Do không có điều kiện làm hết đất nên năm 1992, ông L cho con trai là anh Nguyễn Văn Chúc quả núi Hà Đá To, cho bà Nguyễn Thị Th quả núi Khe Tán Giữa, còn ông tiếp tục sử dụng quả núi Đằng Tây. Khi cho bà Th diện tích đất rừng tại núi Khe Tán Giữa ông L chỉ viết giấy tay, không có xác nhận của chính quyền giao giấy cho bà Tuyết. Năm 1994 ông Phùng Văn N1, sinh năm 1949, ở Tiểu khu 1, thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi có đến ăn ở với bà Th như vợ chồng; cùng tham gia lao động sản xuất với bà Th trên diện tích đất này. Ông L khẳng định ông cùng gia đình không mua bán, chuyển nhượng, hay tặng cho đất này cho ai khác ngoài bà Th, cụ thể không mua bán, tặng cho đối với ông N1.

Năm 1998 ông L kê khai và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Yên D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Xuân L với diện tích khoảng hơn 44.000m^2. Đến năm 2000 ông L đã bán bớt cho ông Q hơn 25.000m^2, ông Qúy đã thực hiện sang tên và đã được cấp giấy đối với phần này; Phần còn lại 23.000m^2 hiện nay gia đình ông đang sử dụng. Sở dĩ, Sổ lâm bạ thể

hiện ông được giao 10ha, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ông được giao diện tích đất là hơn 23.000m^2 là do ông cho con, cho em và chuyển nhượng cho ông Q. Việc UBND huyện Yên D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông diện tích hơn 23.000m^2, ông đồng ý và không có ý kiến gì.

Kể từ khi ông cho đất bà Th, bà Th sử dụng phần diện tích quả núi Khe Tán Giữa vào việc trồng trọt loại cây gì ông không biết. Khoảng năm 1995 ông thấy anh Nguyễn Văn Ch và vợ là chị Phùng Thị D1 (là cháu ruột của ông N1) trồng cây trên quả núi Khe Tán Giữa. Việc bà Th cho anh Ch, chị D1 trồng cây là cho thuê đất, hay làm hộ cụ thể đến khi nào thì ông không nắm được. Việc ông N1, anh Ch và chị D1 sử dụng đất tại quả núi Khe Tán Giữa ông có biết nhưng vì đã cho bà Th nên do bà Th quyết định, ông không quan tâm; việc bà Th có làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, ông không biết.

Hiện vợ chồng anh Ch đang sử dụng diện tích đất rừng do ông cho bà Th vì vậy ông ủy quyền cho bà Th khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Ch trả diện tích đất rừng là hơn 18.000m^2.

* *Bà Nguyễn Thị Th* là người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Xuân L xác nhận nội dung và quá trình sử dụng đất như ông L đã nêu. Bà và ông L là con chú con bác ruột. Do có quan hệ họ hàng, hơn nữa nhà gần nhau nên tháng 5/1992 ông L cho bà quả núi Khe Tán Giữa, khi cho đất ông L không xác định diện tích và có viết giấy tờ nhưng do lâu và chuyển nhà nhiều lần nay đã thất lạc. Bà nhớ là khi cho hai bên chỉ viết giấy viết tay không qua chính quyền địa phương xác nhận. Bà quản lý, sử dụng từ đất năm 1992 đến nay, bà chủ yếu trồng cây Bạch Đàn.

Bà Th xác định bà và ông Phùng Văn N1 qua lại với nhau sinh được 01 con chung là anh Phùng Văn T, sinh năm 1986. Từ năm 1992 thì bà và ông N1 cùng tham gia lao động ở quả núi Khe Tán Giữa. Năm 2002 bà trồng cây thì ông N1 có cùng bà trồng Vải. Khi trồng Vải, bà thuê vợ chồng anh Ch, chị D1 làm. Năm 2003 bà cho vợ chồng anh Ch, chị D1 một khoảnh núi Khe Tán Giữa phía Tây (giáp nhà ông Q) không xác định diện tích nhưng khoảng 1/3 quả núi để trồng cây chứ không cho đất. Anh Ch, chị D1 trồng cây từ đó đến nay.

Năm 2007 bà và ông L yêu cầu ông N1 và vợ chồng anh Ch, chị D1 trả diện tích đất núi mà trước đây ông L cho bà trồng cây nhưng ông N1 và vợ chồng anh Ch khất lý do cây chưa được thu hoạch. Sau đó vợ chồng anh Ch, chị D1 xuất trình 01 Sổ lâm bạ đứng tên ông N1 và xác định ông N1 đã cho vợ chông anh Ch đất đó nên không trả lại đất.

Bà Th xác định, khi ông N1 làm Sổ lâm bạ bà không biết vì ông N1 không nói gì với bà. Việc ông N1 đã chuyển nhượng quả núi Khe Tán Giữa cho vợ chồng anh Ch, chị D2 thì bà và ông L không biết; không hề có quyết định nào thu hồi đối với diện tích quả núi Khe Tán Giữa để cấp cho vợ chồng anh Ch, chị

D1. Bà khẳng định bà và ông L không mua bán, tặng cho đất ông N1 và vợ chồng anh Ch, chị D1.

Nay bà là người đại diện ủy quyền của ông L, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Ch, chị D1 trả ông L diện tích đất rừng tại quả núi Khe Tán Giữa; Đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất rừng ở quả núi Khe Tán Giữa do UBND huyện Yên D cấp cho vợ chồng anh Ch, chị D1 và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp mang tên ông Phùng Văn N1.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn Ch và chị Phùng Thị D1 trình bày:*

Năm 1994 UBND huyện Yên D có chủ trương phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Ông Nguyễn Xuân L là người cùng tiểu khu với vợ chồng anh, có diện tích đồi trọc lớn nhưng không có khả năng kinh tế để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, vì vậy tháng 4/1994 vợ chồng nhờ ông Phùng Văn N1 là chú ruột chị D1 sang nói chuyện với ông L để mua 01 quả đồi của ông L, ông L đồng ý bán cho vợ chồng anh chị 01 quả đồi có diện tích 14.823m^2 với giá 500.000 đồng. Anh Ch là người trực tiếp đưa tiền cho ông L có sự chứng kiến của ông N1. Anh Ch nhờ ông N1 và ông L làm các thủ tục cần thiết. Tháng 12/1995 ông N1 nói với vợ chồng anh chị là làm sổ mang tên ông N1 cho dễ vì lúc đó ông N1 là cán bộ xã Nham Sơn. Năm 1995 vợ chồng anh chị trồng cây Thông, cây Keo và 1 số cây khác để phủ xanh đất trống đồi núi trọc theo Dự án 327 và chủ trương của huyện Yên D. Ngày 20/9/1998, ông N1 làm thủ tục để UBND huyện Yên D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn Ch với diện tích 14.823m^2.

Nay ông L yêu cầu vợ chồng anh chị trả diện tích đất rừng trên và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Ch, vợ chồng anh chị không đồng ý.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Phùng Văn N1 quan trình bày:

Ông là chú ruột chị D1. Ông và bà Th chung sống từ năm 1986 đến khoảng năm 2002 hay năm 2003. Thời gian chung sống ông và bà Th có 01 con chung tên là Phùng Văn T, sinh năm 1986. Ông và ông L không mua bán đất rừng, mà thời gian ông và bà Th chung sống, ông L nhiều đất không làm hết nên cho mẹ con bà Th, chứ không cho ông. Việc ông L cho bà Th đất rừng hai bên không đo đạc diện tích cụ thể, không có văn bản, còn cụ thể có văn bản không ông không biết. Sau đó ông bàn với bà Th là đất không làm hết nên cho vợ chồng anh Ch, chị D1 ½ diện tích, không có việc anh Ch trả ông L 500.000 đồng. Khi được ông L cho đất ông và bà Th chỉ biết canh tác, không biết căn cứ nào để cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp. Ông không đứng ra làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn ai là người làm ông không biết. Thời gian chung sống với bà Th, anh Ch nói là để cháu làm sổ đỏ để giữ đất cho ông,

không sau này mẹ con bà Th đuổi thì ông trắng tay. Thực tế anh Ch có đứng ra làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, ông không biết. Sau khi ông và bà Th cho anh Ch một nửa đất, hai bên trồng cây lâm nghiệp. Khi cho anh Ch đất thì bà Th cũng đồng ý và anh Ch sử dụng trồng cây trên đất nhiều năm, còn việc ông L có biết hay không, ông không biết.

Nay bà Th đại diện ủy quyền của ông L yêu cầu vợ chồng anh Ch trả toàn bộ đất rừng ông không đồng ý, ông giữ quan điểm là ông và bà Th cho vợ chồng anh Ch một nửa.

Qua xem giấy chuyển nhượng ghi ngày 20/9/1998, ông xác định chữ viết, chữ ký trong giấy chuyển nhượng do ông viết và ký. Nội dung của giấy chuyển nhượng ông chỉ cho anh Ch quản lý, sử dụng diện tích khoảng 1,5ha chứ không cho anh Ch sở hữu. Vì ông đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương anh Ch có nói là làm sổ để giữ đất hộ nên ông mới làm giấy chuyển nhượng ngày 20/9/1998.

Ông đề nghị Tòa án buộc anh Ch trả lại diện tích đất rừng cho ông L và ông L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ch những chi phí đầu tư trên diện tích đất đang tranh chấp. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do điều kiện đường xa đi lại khó khăn, ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

** UBND huyện Yên D do bà Phòng Thị Ng - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên D đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền quản lý đất lâm nghiệp diện tích 1,0ha thuộc lô 100 khu vực Khe Tán Giữa đối với ông Phùng Văn N1 ở thôn Phấn Lôi, thị trấn N (sổ xanh): Năm 1995 trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp (sổ xanh) cho người sử dụng đất do đơn vị Kiểm lâm huyện Yên D tham mưu thực hiện, quản lý và lưu trữ hồ sơ vì vậy hồ sơ do Kiểm lâm quản lý.

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 83, tờ bản đồ 15, người sử dụng đất ông Nguyễn Văn Ch, cấp năm 1998: Hiện Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không còn lưu giữ được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất trên. Vì vậy đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất và các quy định có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 307/2019/QĐ-CCTLCC ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Gi, UBND huyện Yên D có ý kiến như sau:

Ông Nguyễn Xuân L sử dụng đất lâm nghiệp, được đo đạc bản đồ địa chính chính quy năm 1997, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cây cối ngày 30/12/1998 đối với thửa đất số 58 tờ bản đồ 15, diện tích 44.793m^2. Ngày 18/7/2000, ông L chuyển nhượng 25.806m^2 đất lâm nghiệp cho ông Vũ Văn Q, trú tại Tiểu khu 1, thị trấn N, với giá 8.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng được

ông L và ông Q làm thủ tục và được UBND huyện Yên D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông L diện tích 23.987m^2, đối với ông Q diện tích 25.806m^2.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện Yên D đã trao cho chủ sử dụng đất, nay không còn lưu giữ. Hiện UBND huyện Yên D chỉ cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm: Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông L và ông Q; Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất chuyển nhượng cho ông Vũ Văn Q; Tờ trình số 14/TT- ĐC ngày 10/7/2001 của Phòng địa chính; Danh sách các hộ chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâm nghiệp, nông nghiệp; Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sở dĩ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Ch thể diện diện tích là 14.823m^2, nhưng diện tích thực tế là 18.819m^2 là do sai số trong đo đạc.

** UBND thị trấn N, do ông Nguyễn Viết Đ2 - Phó Chủ tịch đại diện ủy quyền trình bày:* đồng ý với trình bày của UBND huyện Yên D.

** Hạt kiểm lâm huyện Yên D do ông Lã Văn C - Chức vụ Hạt trưởng đại diện trình bày:* Từ năm 1985 đến năm 1989 Hạt kiểm lâm không có thẩm quyền giao đất lâm nghiệp cho nhân dân mà chỉ là cơ quan tham mưu cho UBND huyện Yên D về việc giao đất lâm nghiệp. Từ năm 1999 đến nay theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp thì Hạt kiểm lâm không có thẩm quyền tham mưu cho UBND huyện Yên D về việc cấp, giao sử dụng đất lâm nghiệp mà việc tham mưu thuộc về cơ quan địa chính. Năm 1989, ông Nguyễn Xuân L được cấp Sổ lâm bạ diện tích 10 ha đất rừng. Năm 1995, ông Phùng Văn Q được cấp Sổ lâm bạ diện tích 01 ha đất rừng nằm trong 10 ha của ông L đã được cấp trước kia. Nội dung này Hạt kiểm lâm không nắm được. Sổ lâm bạ được coi là cơ sở để các cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bận công việc, ông đề nghị Tòa án tạo điều kiện vắng mặt các thủ tục tại Tòa án và đề nghị xét xử vắng mặt.

** Ông Lê Minh Ch1 - nguyên Phó chủ tịch UBND thị trấn N trình bày*:

Năm 1995 ông làm Phó Chủ tịch UBND thị trấn N, không có việc ông cùng các ông khác có tên trong biên bản giao nhận rừng và đất lâm nghiệp cho ông Phùng Văn N1. Vì sao có chữ ký và dấu xác nhận của UBND thị trấn N ông không nắm được. Ông được biết trước đây vợ chồng anh Ch, chị D1 nhờ ông N1 đứng ra mua hộ đất rừng lâm nghiệp của ông L; vợ chồng anh Ch, chị D1 là người đã trả số tiền 500.000 đồng.

** Ông Nguyễn Văn M1 - nguyên Trưởng tiểu khu 1, thị trấn N trình bày*:

Năm 1995 ông làm Trưởng thôn Phấn Lôi, thị trấn N. Khi đó thực hiện chính sách phủ xanh đất rừng của Nhà nước ngày 07/12/1995 ông được UBND thị trấn N gọi lên ký biên bản giao nhận rừng và đất lâm nghiệp cho ông Phùng

Văn N1, diện tích 1,0ha. Thực tế căn cứ vào đâu để giao đất rừng cho ông N1, ông không nắm được. Ông ký vào biên bản với tư cách là đại diện chính quyền địa phương. Ông biết được thông tin là trước đây anh Ch, chị D1 mua đất rừng Khe Tán Giữa của ông N1.

** Bà Đinh Thị Ph (vợ ông Q) trình bày*: Khoảng năm 2001 gia đình bà mua của ông L 25.800m^2 đất rừng với giá 8.000.000 đồng. Sau đó gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực hiện chính sách phủ xanh đất trống đồi núi trọc của Nhà nước gia đình bà trồng cây trên diện tích đất này. Hiện tại diện tích đất này giáp với diện tích đất đang tranh chấp. Thời gian sử dụng diện tích đất rừng bà thấy vợ chồng anh Ch, chị D1 trồng cây trên diện tích đất đang tranh chấp chứ không thấy gia đình bà Th trồng cây trên diện tích đất đang tranh chấp.

** Ông Vũ Ngọc H1 - Chủ tịch UBND và ông Trần Văn Tuyến - cán bộ tư pháp thị trấn N (nay là thị trấn Nham B) trình bày*: Ngày 18/6/2019 ông Nguyễn Xuân L, địa chỉ: Tiểu khu 1 (nay là tổ dân phố 1), thị trấn N (nay là thị trấn Nham B), huyện Yên D mang 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 Sổ lâm bạ đến UBND thị trấn N (nay là UBND thị trấn Nham B) chứng thực. Khi đó ông Nguyễn Viết Đ2 là Phó chủ tịch ký chứng thực. Vì sao ông Đ2 có được bản ảnh của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cung cấp cho Tòa án, các ông không nắm được. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản ảnh) có phải do ông L đến UBND chứng thực hay không, các ông không khẳng định được vì khi đó ông L chứng thực UBND không lưu giữ lại bản nào.

** Ông Nguyễn Viết Đ2 - nguyên Phó Chủ tịch UBND thị trấn N (nay là thị trấn Nham B) trình bày:* Khoảng giữa năm 2019, ông làm Phó Chủ tịch UBND thị trấn N (nay là UBND thị trấn Nham B), ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1939; địa chỉ: Tiểu khu 1 (tổ dân phố 1), thị trấn N (nay là thị trấn Nham B), huyện Yên D có mang bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang có tranh chấp với vợ chồng anh Ch đến chứng thực tại UBND thị trấn N (nay là UBND thị trấn Nham B). Ông Trần Văn Tuyến là cán bộ tư pháp thị trấn trực tiếp làm thủ tục trình ông ký. Khi ông Tuyến trình ký tôi có bảo ông Tuyến bảo ông L cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để pho to nhưng ông L không đồng ý, nên ông dùng điện thoại chụp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L và cung cấp cho Tòa án bản ảnh.

** Ông Trần Đình Tr và ông Trần Đức L2 - cán bộ Hạt kiểm lâm huyện Yên D cung cấp*: Qua rà soát sổ sách lưu giữ tại Hạt kiểm lâm huyện Yên D thì thấy có phiếu giao đất trồng rừng đối với hộ gia đình ông Nguyễn Xuân L; địa chỉ: thôn Phấn Lôi, xã Nham Sơn (nay là thị trấn Nham B), huyện Yên D, diện tích là 10ha; mục đích trồng bạch đàn, keo, lá tràm (sắn, đỗ, dứa, chè kết hợp); thời gian 15- 20 năm kể từ ngày 01/8/1989. Đối với hộ gia đình ông N1, Hạt kiểm lâm không lưu giữ tài liệu gì liên quan đến đất rừng lâm nghiệp của ông Phùng Văn N1.

Theo bản đồ thiết kế khoán bảo vệ rừng năm 2019 thị trấn N, huyện Yên D thì hộ gia đình ông Nguyễn Xuân Ch tức Nguyễn Văn Ch được Hạt kiểm lâm đo vẽ thiết kế diện tích khoán bảo vệ rừng năm 2019 tại lô số 28 trồng Thông, Keo với diện tích 1,6 ha.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Th là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích đất đang tranh chấp và tài sản trên đất, Kết quả thẩm định và định giá tài sản cụ thể như sau:

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đất đang có tranh chấp: Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 15, diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.823m^2 nhưng diện tích thực tế là 18.819m^2.

- Kết quả định giá tài sản:

+ Giá đất 18.819 x 7000đ/m^2 = 131.733.000 đồng.

+ Cây trên đất trị giá: 106.596.000 đồng;

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án đã thông báo kết quả cho các đương sự theo quy định, không ai có ý kiến gì khác.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 04/3/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Gi đã quyết định: Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 13 Luật đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 24 và Điều 36 Luật đất đai năm 1993; Điều 100, Điều 166, Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; từ Điều 690 đến Điều 698 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 93, Điều 147, khoản 1 Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân L về việc: Đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Văn Ch và chị Phùng Thị D1 phải trả phần diện tích đất 18.819m^2, thửa đất số 83, tờ bản đồ số 15, tại Tiểu khu 1 (nay là tổ dân phố 1), thị trấn N (nay là thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh Bắc Gi; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Ch ở thửa số 83, tờ bản đồ số 15, tại Tiểu khu 1 (nay là tổ dân phố 1) thị trấn N (nay là thị trấn Nham B), huyện Yên D cấp năm 1998; Hủy Giấy chứng quyền sử dụng đất lâm nghiệp mang tên ông Nguyễn Văn N1.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Xuân L về việc yêu cầu anh Ch, chị D1 trả 2/3 số cây trên đất và chặt cây trên đất trả lại đất.

3. Về chi phí đo đạc khi thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Xuân L phải chịu chi phí đo đạc khi xem xét thẩm định tại chỗ 11.201.000 đồng và chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng; xác nhận ông L do bà Th đại diện ủy quyền đã nộp đủ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/3/2021 nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Th là người được ủy quyền của ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị luật sư Nguyễn Văn Thành trình bày giúp toàn bộ nội dung kháng cáo, cụ thể: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Gi vì tài liệu do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Gi xem xét là Sổ lâm bạ của ông N1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng anh Ch cung cấp là giấy tờ giả. Thực tế Sổ lâm bạ của ông L được cấp từ năm 1985 là đúng quy định của pháp luật; từ đó đến nay chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền nào thu hồi Sổ lâm bạ này của ông L, trong khi pháp luật quy định việc giao đất cho người khác chỉ được thực hiện khi có quyết định thu hồi đất của người đang sử dụng sau đó mới được cấp cho người khác; không có việc vợ chồng anh Ch, chị D1 mua đất này của ông L với giá 500.000 đồng thông qua ông N1 vì chính ông N1 có lời khai làm chứng không có việc này; không có việc ông N1 đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Ch, chị D1; không có hồ sơ lưu trữ về việc giao đất rừng cho ông N1 cũng như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Ch. Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của ông L để hủy giấy chứng nhận đã cấp cho anh Ch, trả lại đất đó cho ông L.

Phần tranh luận, luật sư Nguyễn Văn Th1 nêu quan điểm: Ông L được giao đất rừng đã được cấp sổ xanh với diện tích 10ha; chưa hề có quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất của ông L nên sổ xanh vẫn đang có hiệu lực. Sau đó ông L đã chia đất cho con, chuyển nhượng một phần cho ông Q, ông Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra còn cho chính bà Th sử dụng đất ở quả núi Khe Tán Giữa. Quá trình sử dụng đất thì bà Th cho vợ chồng bị đơn trồng cây là sự thật vì bà Th đi làm ăn xa không có điều kiện quản lý đất, không có điệu kiện kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L cho rằng đã cho bà Th làm lên cũng không kê khai đối với đất này. Ông N1 không thừa nhận kê khai làm sổ đỏ cho anh Ch mà do anh Ch tự kê khai, nay không có hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Ch. Do vậy cần buộc vợ chồng anh Ch trả đất này cho ông L, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bị đơn là vợ chồng anh Ch đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ cho bị đơn nêu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tài liệu gì mới; Từ năm 1994 ông L đã giao đất này cho người khác vì ông L không có đủ điều kiện để sử dụng, canh tác hết toàn bộ đất được giao; có việc ông L giao đất đó cho vợ chồng anh Ch và nhận của anh Ch 500.000 đồng và nhờ ông N1 làm thủ tục cấp Sổ lâm bạ và sau đó đến năm 1998 anh Ch đã được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng theo quy định. Thực tế năm 1998 ông L cũng được cấp sổ đỏ đối với trên 44.000m^2 đất rừng còn lại, sau đó đã bán cho ông Q hơn 25.000m^2 và đều đã được cấp sổ đỏ nhưng đều không có ý kiến gì đối với đất của anh Ch cũng đã được cấp sổ đỏ. Việc gia đình anh Ch sử dụng đất ổn định trên 24 năm, được cấp sổ đỏ theo đúng quy định. Vì vậy bản án sơ thẩm đã quyết định là hoàn toàn có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm: Ông L được giao đất tại lô 01+3 bản đồ đất rừng xã Nham Sơn và đã được cấp sổ xanh với diện tích 10ha là có thật. Quá trình sử dụng đất chính ông L khai xác nhận là không có điều kiện để quản lý và sử dụng hết nên đã chia cho con, giao bớt đất cho người khác. Đến năm 1988 ông L chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 44.973m^2 và không có khiếu nại gì. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, đến năm 2000 ông L đã bán cho ông Q diện tích trên 25.000m^2, chỉ còn lại trên 23.987m^2 và đều được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có ý kiến gì. Do đó có đủ căn cứ xác định ông L chỉ được công nhận quyền sử dụng 44.973m^2 đất rừng mà không có ý kiến gì đối với diện tích 10ha được giao theo Sổ lâm bạ.

Ngày 25/9/2019 chính bà Th xuất trình giấy bán đất của ông N1; danh sách xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được công khai theo quy định nhưng không có khiếu nại gì nên đã được cấp giấy chứng nhận. Như vậy vợ chồng anh Ch, chị D1 quản lý, sử dụng đất nhiều năm do nhận chuyển nhượng của ông N1, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định nên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của người kháng cáo, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của ông Nguyễn Xuân L trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xét.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định về thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật có tranh chấp và những người tham gia tố tụng đã đầy đủ và đúng quy định.

Tại phiên tòa vắng mặt ông L nhưng có bà Th là người được ủy quyền có mặt; đại diện UBND huyện Yên D, UBND xã Nham B, Hạt Kiểm lâm huyện Yên D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành việc xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của Nguyễn Xuân L:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Th là người được ông L ủy quyền giữ nguyên quan điểm đã trình bày về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp như đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Theo đó:

Ngày 07/01/1985 UBND xã Nham Sơn có Quyết định số 03/QĐ/GĐGR về việc giao đất, giao rừng để trồng cây gây rừng cho ông Nguyễn Xuân L với diện tích 10 ha, đất thuộc lô 01+3 khu Khe Tán. Tháng 8/1989, ông L được Hạt kiểm lâm, Đội sản xuất lập biên bản giao đất. Đến ngày 30/12/1998, ông L được UBND huyện Yên D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 44.793m^2 (diện tích thực tế là 49.793m^2, loại đất trồng rừng tại thửa 56, 58. Ngày 28/7/2000 ông L chuyển nhượng cho ông Vũ Văn Q 25.806m^2, còn lại 23.987m^2; trong đó không có phần đất đang tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th là người được ông L ủy quyền khai xác nhận từ khi được cấp Sổ lâm bạ thì gia đình ông L không sử dụng hết đất mà giao cho các con và cho bà Th sử dụng; việc bà Th cùng ông Phùng Văn N1 sử dụng và cho vợ chồng anh Ch, chị D1 sử dụng như thế nào thì ông không biết. Như vậy có đủ căn cứ để xác định ông L được giao đất để trồng rừng nhưng thực tế ông L không quản lý, sử dụng hết toàn bộ diện tích đất đã ghi trong Sổ lâm bạ năm 1989. Lời khai này phù hợp với nội dung đơn khởi kiện và các lời khai tại giai đoạn giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu đòi lại diện tích 18.819m^2 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 15, tại Tiểu khu 1 thị trấn N (nay là thị trấn Nham B), huyện Yên D của ông L đối với vợ chồng anh Ch, chị D1 là có căn cứ, vì:

Thực tế do ông L không quản lý và sử dụng hết đất như trình bày trên; nên năm 1995 ông Phùng Văn N1 được Hạt kiểm lâm huyện Yên D, địa chính xã Nham Sơn lập biên bản giao đất rừng và đất lâm nghiệp 01ha, lô 100, khu Khe Tán. Sau đó đến ngày 20/9/1998 ông N1 viết giấy có nội dung: ông được ông L nhượng cho 1,5ha, đã có sổ bìa xanh, nay ông cho anh Ch, chị D1 quản lý, sử dụng diện tích trên ở khu Khe Tán Giữa. Vợ chồng anh Ch, chị D1 sử dụng và kê khai xin cấp quyền sử dụng đất cùng đợt với gia đình ông L và đến ngày 30/12/1998, anh Nguyễn Văn Ch được UBND huyện Yên D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 14.823m^2 đất rừng tái sinh, thửa số 83, tờ bản đồ số 15, diện tích hiện nay là 18.819m^2.

Đối với gia đình ông L, thực tế ngày 30/12/1998 gia đình ông L được UBND huyện Yên D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 44.793m^2 (diện tích thực tế là 49.793m^2, loại đất trồng rừng tại thửa 56, 58 nhưng trong đó không có phần đất đang có tranh chấp vì đã cho bà Th và ông N1 nên gia đình ông L không có ý kiến gì về diện tích còn thiếu hay đã đủ.

Ông L đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để quản lý, sử dụng đến ngày 28/7/2000 ông L đã chuyển nhượng cho ông Vũ Văn Q

25.806m^2, còn lại 23.987m^2 gia đình ông L đã được cấp lại giấy chứng nhận, nhưng ông L cũng không hề có kiếu nại hay tranh chấp gì.

Do vậy việc gia đình ông L dù được giao đất để trồng rừng theo chủ trương nhưng không quản lý, không sử dụng hết diện tích đất được giao là vi phạm Điều 5 Luật đất đai năm 1987. Việc ông N1 và sau đó anh Ch, chị D1 sử dụng đất, kê khai và đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thông qua việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định nên cần được bảo vệ.

Do đó, bản án sơ thẩm đã nhận định: "Tại điểm b khoản 4 Điều 13 Luật đất đai năm 1987 quy định: "*Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao đất chưa sử dụng cho các tổ chức và cá nhân sử dụng có thời hạn hoặc tạm thời để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp"*

Khoản 2 Điều 24 Luật đất đai năm 1993 quy định: "*Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao đất cho các hộ gia đình và cá nhân"*

Điều 36 Luật đất đai năm 1993 quy định: "*Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...*"

Xét thấy chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Sổ lâm bạ do UBND xã Nham Sơn cấp là giấy tờ cho phép ông L được sử dụng đất để phủ xanh đồi núi trọc năm 1989 nhưng ông L không sử dụng hết. Ngày 30/12/1998 ông L chỉ được UBND huyện Yên D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 44.793m^2 (diện tích thực tế là 49.793m^2), ông L không được UBND huyện Yên D giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đang tranh chấp (khu Khe Tán Giữa). Ngày 30/12/1998 anh Nguyễn Văn Ch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền là UBND huyện Yên D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đang tranh chấp (khu Khe Tán Giữa). Anh Ch và chị D1 quản lý, sử dụng diện tích đất này nhiều năm. Cùng năm 1998 ông L và anh Ch đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông L không có ý kiến gì. Do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông L do bà Th đại diện ủy quyền..." là đúng quy định của pháp luật.

Nay ông L kháng cáo nhưng không có thêm tài liệu, chưng cứ gì mới nên không có căn cứ để xem xét, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Xuân L như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Xuân L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Xuân L; Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Gi.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *Cục THADS tỉnh Bắc Giang;*
- *Các đương sự (theo đ/c);*
- *Lưu HS; HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vũ Đông